



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERĪGĀTHĀPĀḶI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỜNG LÃO NI KỆ

6. CHAKKANIPĀTO

50.

127. Yassa maggaṃ na jānāsi āgatassa gatassa vā,
taṃ kuto āgataṃ sattaṃ¹ mama puttoti rodasi.
128. Maggañca khossa jānāsi āgatassa gatassa vā,
na naṃ samanusoceci evaṃdhammā hi pāṇino.
129. Ayācito tatāgacchi² ananuññāto³ ito gato,
kutoci⁴ nūna āgantvā vasitvā katipāhakaṃ,
ito 'pi aññena gato⁵ tato aññena⁶ gacchati.
130. Peto manussarūpena saṃsaranto gamissati,
yathāgato tathā gato kā tattha paridevanā.
131. Abbahi⁷ vata me sallaṃ duddasaṃ hadayanissitaṃ,⁸
yā me sokaparetāya puttasaṃ vyapānudi.
132. Sājja abbūlhasallāhaṃ nicchātā parinibbutā,
buddhaṃ dhammañca saṅghañca upemi saraṇaṃ munin "ti.
- Itthaṃ sudaṃ pañcasatamattā⁹ therī bhikkhuniyo gāthāyo abhāsithā "ti.

Pañcasatamattānaṃ therīnaṃ gāthā.

51.

133. Puttasokenahaṃ aṭṭā khittacittā visaññinī,
naggā pakiṇṇakesī ca tena¹⁰ tena vicārihaṃ.
134. Vasim¹¹ saṅkārakūṭesu susāne rathiyāsu ca,
acarim tīṇi vassāni khuppipāsā samappitā.
135. Athaddasāsīm¹² sugataṃ nagaraṃ mithilaṃ pati,¹³
adantānaṃ dametāraṃ sambuddhamakutobhayaṃ.
136. Sacittaṃ¹⁴ paṭiladdhāna vanditvāna upāvisim,
so me dhammadesesi anukampāya gotamo.
137. Tassa dhammaṃ suṇitvāna pabbajim anagāriyaṃ,
yuñjanti satthuvacane sacchākāsīm padaṃ sivaṃ.
138. Sabbe sokā samucchinnā pahinā etadantikā,
pariññātā hi me vatthū yato sokāna sambhavo "ti.
- Itthaṃ sudaṃ vāseṭṭhi¹⁵ therī gāthāyo abhāsī "ti.

Vāseṭṭhītherīgāthā.

¹ cāgataṃ sattaṃ - Ma; āgataṃ puttaṃ - Syā, PTS.

² tatogacchi - Syā, PTS.

³ nānuññāto - Ma.

⁴ kutopi - Syā, PTS.

⁵ aññenāgato - Syā, PTS.

⁶ tatopaññena - Ma.

⁷ abbuyhi - Syā; abbuhi - PTS.

⁸ hadayassitaṃ - Ma.

⁹ pañcasatā Paṭācārā - Syā, PTS.

¹⁰ rodaṃ - Syā.

¹¹ vīthi - Ma, Syā, PTS.

¹² athaddassāmi - Syā, PTS.

¹³ gataṃ - Syā, PTS.

¹⁴ saṃ cittaṃ - Syā, PTS.

¹⁵ vāseṭṭhī - Syā, PTS.

6. NHÓM SÁU

50.

127. “Cô không biết chúng sinh ấy đã từ đâu đi đến, con đường mà kẻ ấy đã đi đến hoặc đã ra đi, mà khóc là: Con trai tôi!

128. Nếu cô biết con đường mà nó đã đi đến hoặc đã ra đi, thì cô không sầu muộn cho nó, bởi vì các sinh linh có quy luật như vậy.

129. Không được mời mọc, từ nơi kia nó đã đi đến; không được cho phép, từ nơi này nó đã ra đi. Thật vậy, sau khi đã đi đến từ nơi nào đó, sau khi sống vài ngày, từ nơi này nó cũng đã ra đi bằng cách khác, từ nơi kia nó cũng sẽ ra đi bằng cách khác.

130. Nó đã từ trần với vóc dáng con người, trong khi còn luân hồi, nó sẽ còn ra đi. Nó đã đi đến như thế nào, nó đã ra đi như thế ấy. Trong trường hợp ấy, than khóc có ý nghĩa gì?’

131. Quả thật, vị ni ấy đã rút ra mũi tên khó nhìn thấy, đã được cắm vào trái tim, khi tôi bị sầu muộn chế ngự, vị ni ấy đã xua đi nỗi sầu muộn về người con trai cho tôi.¹

132. Hôm nay, tôi đây, có mũi tên đã được rút ra, không còn cơn đói, đã chứng Niết Bàn. Tôi đi đến nương nhờ đức Phật, bậc Hiền Trí, Giáo Pháp, và Hội Chúng.”²

Các tỳ khưu ni trưởng lão số lượng năm mươi vị đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của năm mươi vị tỳ khưu ni trưởng lão.

51.

133. “Do nỗi sầu muộn về đứa con trai, tôi bị khổ sở, có tâm bị rối loạn, không còn nhận biết, lửa thể, và đầu tóc rối tung, tôi đã đi lang thang đó đây.

134. Tôi đã sống ở những đồng rác, ở bãi tha ma, và ở những đường lộ. Tôi đã lang thang ba năm, chịu đựng sự đói khát.

135. Về sau, tôi đã nhìn thấy đấng Thiện Thệ, bậc thuần phục những kẻ chưa được thuần phục, đấng Toàn Giác, không có sự sợ hãi từ bất cứ đâu, đang đi về hướng thành Mithilā.

136. Sau khi đạt lại được tâm của mình, tôi đã đánh lễ, rồi đã ngồi xuống. Vị Gotama ấy, vì lòng bi mẫn, đã thuyết giảng Giáo Pháp cho tôi.

137. Sau khi lắng nghe Pháp của Ngài, tôi đã xuất gia sống đời không nhà. Trong khi rèn luyện theo lời dạy của bậc Đạo Sư, tôi đã chứng ngộ vị thế An Toàn.

138. Tất cả sầu muộn đã được trừ tuyệt, đã được dứt bỏ, có sự tận cùng là điều ấy; bởi vì các nền tảng, nơi có sự sanh lên các nỗi sầu muộn, đã được tôi biết toàn diện.”

Trưởng lão ni Vāsetṭhī đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Vāsetṭhī.

¹ Câu kệ 131 tương tự câu kệ 52.

² Câu kệ 132 giống câu kệ 53.

52.

139. Daharā tvaṃ¹ rūpavatī ahampi daharo yuvā,
pañcaṅgikena turiyena ehi kheme ramāmase.
140. Iminā pūtikāyena āturena pabhaṅgunā,
aṭṭiyāmi² harāyāmi kāmataṅhā samūhatā.
141. Sattisūlūpamā kāmā khandhāsaṃ³ adhikuṭṭanā,
yaṃ tvaṃ kāmaratiṃ brūsi arati dāni sā mama.⁴
142. Sabbattha vihatā nandi tamokkhandho padālito,
evaṃ jānāhi pāpima nihato tvamasi antaka.
143. Nakkhattāni namassantā aggim paricaraṃ vane,
yathābhuccaṃ ajānantā bālā suddhiṃ amaññatha.
144. Ahañca kho namassantī sambuddhaṃ purisuttamaṃ,
parimuttā⁵ sabbadukkhehi satthusāsanakārikā ”ti.
Itthaṃ sudaṃ khemā therī gāthāyo abhāsī ”ti.

Khemātherīgāthā.

53.

145. Alaṅkatā suvasanā mālinī candanukkhita,⁶
sabbābharaṇasañchannā dāsigaṇapurakkhatā.
146. Annaṃ pānañca ādāya khajjabhojjamanappakaṃ,⁷
gehato nikkhamitvāna uyyānamabhihārayiṃ.
147. Tattha ramitvā kīṭitvā āgacchantī sakaṃ gharaṃ,
vihāraṃ datṭhuṃ⁸ pavisiṃ⁹ sākete añjanaṃ vanaṃ.
148. Disvāna lokapajjotaṃ vanditvāna upāvisiṃ,
so me dhammamadesesi anukampāya cakkhumā.
149. Sutvā ca kho mahesissa saccaṃ appaṭivijjhahaṃ,
tattheva virajaṃ dhammaṃ phussayiṃ¹⁰ amataṃ padaṃ.
150. Tato viññātasaddhammā pabbajiṃ anagāriyaṃ,
tisso vijjā anuppattā amoghaṃ buddhasāsanā ”ti.
Itthaṃ sudaṃ sujātā therī gāthāyo abhāsī ”ti.

Sujātātherīgāthā.

¹ tvaṃ - Syā, PTS.

² addiyāmi - PTS.

³ khandhānaṃ - PTS.

⁴ mamaṃ - Syā, PTS.

⁵ pamuttā - Ma.

⁶ candanokkhita - Ma, Syā, PTS.

⁷ khajjaṃ bhojjaṃ anappakaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁸ dakkhiṃ - Syā, PTS.

⁹ pavisiṃ - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ phusayiṃ - Ma, Syā, PTS.

52.

139. “Nàng trẻ trung và có sắc đẹp, ta cũng trẻ trung và là thanh niên. Nay Khemā, nàng hãy đến. Chúng ta hãy vui thú với nhạc cụ gồm có năm loại.’

140. Có tham ái trong các dục đã được xóa sạch, ta bị khổ sở, bị hổ thẹn với thân xác hôi thối, bệnh hoạn, mảnh mai này.

141. Các dục như là gương giáo, các uẩn như là cái thớt của chúng. Điều người gọi là sự thích thú trong các dục, điều ấy giờ đây là sự không thích thú đối với ta.¹

142. Sự vui thích đã được phá hủy ở tất cả các nơi. Khối đồng tâm tối (vô minh) đã được phá tan. Nay Ác Nhân, người hãy biết như thế. Nay Tử Thân, người đã bị đánh bại.

143. Nay những kẻ ngu dốt, trong khi lễ bái các vì tinh tú, trong khi thờ phụng ngọn lửa ở trong rừng, trong khi không biết đúng theo bản thể, các người nghĩ là sự trong sạch.

144. Còn ta, ngay trong khi lễ bái đấng Toàn Giác, bậc Tối Thượng Nhân, ta đã được hoàn toàn giải thoát khỏi tất cả các khổ đau, là người thực hành Giáo Pháp của đấng Đạo Sư.”

Trưởng lão ni Khemā đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Khemā.

53.

145. “Được trang điểm, có y phục đẹp, có tràng hoa, được bôi trầm hương, được che phủ với tất cả các đồ trang sức, (tôi) dẫn đầu đám nữ tỳ.

146. Sau khi cầm lấy cơm và nước, vật thực cứng mềm không phải là ít, sau khi rời khỏi nhà, tôi đã cho mang đến vườn hoa.

147. Sau khi đã vui thú và đùa giỡn ở nơi ấy, trong khi đi về lại nhà của mình, tôi đã nhìn thấy tu viện và tôi đã đi vào khu rừng Añjana ở Sāketa.

148. Sau khi nhìn thấy đấng Quang Đăng của thế gian, tôi đã đánh lễ và đã ngồi xuống. Bậc Hữu Nhân ấy, vì lòng bi mẫn, đã thuyết giảng Giáo Pháp cho tôi.

149. Và sau khi lắng nghe, quả nhiên tôi đã thấu triệt Chân Lý của bậc Đại Ấn Sĩ. Ngay tại nơi ấy, tôi đã chạm đến Giáo Pháp vô nhiễm, vị thế Bất Tử.

150. Sau đó, nhận thức được Chánh Pháp, tôi đã xuất gia sống đời không nhà. Ba Minh đã được thành tựu, lời dạy của đức Phật là không vô ích.”

Trưởng lão ni Sujātā đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Sujātā.

¹ Hai câu kệ 141, 142 giống hai câu kệ 58, 59.

54.

151. Ucce kule ahaṃ jātā bahuvitte mahaddhane,
vaṇṇarūpena sampannā dhītā meghassa¹ atrajā.
152. Patthitā rājaputtehi seṭṭhiputtehi bhijjhitā,²
pitu me pesayī dūtaṃ detha mayhaṃ anopamaṃ.
153. Yattakaṃ tulitā esā tuyhaṃ dhītā anūpamā,³
tato aṭṭhaguṇaṃ dassaṃ hiraññaṃ ratanāni ca.
154. Sāhaṃ disvāna sambuddhaṃ lokajetṭhaṃ anuttaraṃ,
tassa pādāni vanditvā ekamantaṃ upāvisiṃ.
155. So me dhammadesesi anukampāya gotamo,
nisinnā āsane tasmim phussayim⁴ tatiyaṃ phalaṃ.
156. Tato kesāni chetvāna pabbajim anagāriyaṃ,
ajja⁵ me sattamī ratti yato taṇhā visositā ”ti.
- Itthaṃ sudaṃ anopamā therī gāthāyo abhāsī ”ti.

Anopamātherīgāthā.

55.

157. Buddha vīra namo tyatthu sabbasattānamuttama,
yo maṃ dukkhā pamocesi aññañca bahukaṃ janaṃ.
158. Sabbadukkhāṃ pariññātaṃ hetutaṇhā visositā,
bhāvito aṭṭhaṅgiko⁶ maggo nirodho phusito mayā.
159. Mātā putto pitā bhātā ayyakā⁷ ca pure ahuṃ,
yathābhuccaṃ ajānantī saṃsarihaṃ anibbisamaṃ.
160. Diṭṭho hi me so bhagavā antimo ’yaṃ samussayo,
vikkiṇo jātisamsāro natthi dāni punabbhavo.
161. Āraddhaviriye pahitatte niccaṃ daḥaparakkame,
samagge sāvake passe⁸ esā buddhāna vandanā.
162. Bahunnaṃ⁹ vata atthāya māyā janayi gotamaṃ,
vyādhimaraṇatunnānaṃ dukkhakkhandhaṃ vyapānudi ”ti.
- Itthaṃ sudaṃ mahāpajāpatigotamī therī gāthāyo abhāsī ”ti.

Mahāpajāpatigotamītherīgāthā.

¹ majjhassa - Ma, PTS; meghissa - Syā.

² gijjhitā - Ma, Syā, PTS.

³ anopamā - Ma, Syā, PTS.

⁴ phusayim - Ma, Syā, PTS.

⁵ sājja - Syā, PTS.

⁶ bhāvitattāṅgiko - Syā; ariyattāṅgiko - PTS, Sīmu.

⁷ ayyikā - Syā, PTS.

⁸ passa - Syā, PTS.

⁹ bahūnaṃ - Ma, Syā, PTS.

54.

151. “Tôi đã được sanh ra trong gia đình cao quý, có nhiều của cải, có tài sản đồ sộ, được thành tựu về màu da và dáng vóc, con gái ruột của Megha.

152. Được những người con trai của vua ao ước, được những người con trai của các nhà triệu phú khao khát, họ đã gửi sứ giả đến gặp cha tôi: ‘Hãy gả Anopamā cho chúng tôi.

153. Cô con gái Anopamā ấy của ông được cân nặng chừng nào, tôi sẽ trao vàng và ngọc tám lần so với chừng ấy.’

154. Tôi đây, sau khi lắng nghe đấng Toàn Giác, bậc Trưởng Thượng của thế gian, đấng Vô Thượng, tôi đã đánh lể hai bàn chân của Ngài rồi đã ngồi xuống một bên.

155. Ngài Gotama ấy, vì lòng bi mẫn, đã thuyết giảng Giáo Pháp cho tôi. Ngồi ở tại chỗ ấy, tôi đã chạm đến quả vị thứ ba.

156. Sau đó, tôi đã cắt tóc, tôi đã xuất gia sống đời không nhà. Hôm nay, đối với tôi là đêm thứ bảy, kể từ lúc ấy tham ái đã được làm khô héo.”

Trưởng lão ni Anopamā đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Anopamā.

55.

157. “Bạch đức Phật, bậc Anh Hùng, đấng Vô Thượng của tất cả chúng sanh, xin kính lễ Ngài, Ngài đã giúp cho con và nhiều người khác giải thoát khỏi khổ đau.

158. Tất cả khổ đau đã được biết toàn diện, nhân tham ái đã được làm khô héo, Đạo Lộ tám chi phần đã được tu tập, sự Tịch Diệt đã được tôi chạm đến.

159. Và trước đây, tôi đã là người mẹ, con trai, người cha, con gái, và bà nội (của Ngài). Trong khi không nhận biết đúng theo bản thể, tôi đã luân hồi không ngừng nghỉ.

160. Bởi vì đức Thế Tôn ấy đã được tôi nhìn thấy, đây là xác thân sau chót (của tôi). Việc luân hồi tái sanh đã được triệt tiêu, giờ đây không còn tái sanh nữa.¹

161. Tôi nhìn thấy các vị Thịnh Vãn, có sự nỗ lực tinh tấn, có bản tánh cương quyết, thường xuyên có sự ra sức vững chãi, có sự hợp nhất; điều này là sự lễ bái đến chư Phật.

162. Đúng vậy, vì lợi ích của nhiều người, (hoàng hậu) Māyā đã sanh ra Gotama. Ngài đã xua đi khối đống khổ đau cho những người bị công kích bởi bệnh tật và chết chóc.”

Trưởng lão ni Mahāpajāpatīgotamī đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Mahāpajāpatīgotamī.

¹ Câu kệ 160 giống câu kệ 22.

56.

163. Gutte yadattham pabbajjā hitvā puttam pasum piyam,¹
tameva anubrūhehi mā cittassa vasam gamī.
164. Cittena vañcitā sattā mārassa visaye ratā,
anekajāṭisaṃsāraṃ sandhāvanti aviddasu.
165. Kāmacchandañca vyāpādam sakkāyadiṭṭhimeva ca,
sīlabbataparāmāsam vicikicchañca pañcamaṃ.
166. Saññojanāni etāni pajahitvāna bhikkhunī,
oramāgamanīyāni² nayidaṃ punarehisi.
167. Rāgaṃ mānaṃ avijjañca uddhaccañca vivajjiya,
saññojanāni chetvāna dukkhassantaṃ karissasi.
168. Khepetvā jāṭisaṃsāraṃ pariññāya punabbhavaṃ,
diṭṭheva³ dhamme nicchātā upasantā carissasī ”ti.
Itthaṃ sudaṃ guttā therī gāthāyo abhāsī ”ti.

Guttātherīgāthā.

57.

169. Catukkhattum pañcakkhattum vihārā upanikkhamiṃ,
aladdhā cetaso santiṃ citte avasavattinī.
170. Bhikkhunim upasaṅkamma sakkaccaṃ paripucchahaṃ,
sā me dhammamadesesi dhātu-āyatanāni ca.
171. Cattāri ariyasaccāni indriyāni balāni ca,
bojjhaṅgaṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ uttamatthassa pattiya.
172. Tassāhaṃ vacanaṃ sutvā karontī anusāsanim,
rattiyā purime yāme pubbajātimanussariṃ.
173. Rattiyā majjhime yāme dibbacakkhum visodhayiṃ,
rattiyā pacchime yāme tamokkhandhaṃ padālayiṃ.
174. Pīṭisukhena ca kāyaṃ pharivā vihariṃ tadā,
sattamiyā pāde pasāresiṃ⁴ tamokkhandhaṃ padāliya ”ti.
Itthaṃ sudaṃ vijayā therī gāthāyo abhāsī ”ti.

Vijayātherīgāthā.

Chakkanipāto niṭṭhito.

--ooOoo--

¹ puttam samussayaṃ - Syā, PTS.

² orambhāgamanīyāni - Ma, Syā, PTS.

³ diṭṭhe - Syā.

⁴ pasāremi - PTS.

56.

163. “Này Guttā, sau khi lia bỏ con trai và gia súc yêu quý, (cô có) sự xuất gia với mục đích nào thì cô hãy đeo đuổi chính mục đích ấy, chớ rơi vào sự tác động của tâm.

164. Bị tâm lường gạt, được thích thú ở lãnh địa của Ma Vương, chúng sanh trải qua sự luân hồi trong nhiều kiếp sống, không hiểu biết.

165. Sự ham muốn về các dục, ác tâm, và luôn cả sự nhận thức sai trái về thân, sự bám víu vào giới và nghi thức, và hoài nghi là thứ năm.

166. Này tỳ khuu ni, sau khi từ bỏ những sự ràng buộc có khả năng đưa đến (các cảnh giới) hạng thấp ấy, cô sẽ không trở lại nơi này nữa.

167. Sau khi bỏ đi ái luyến, ngã mạn, vô minh, và loạn động, sau khi cắt đứt những sự ràng buộc, cô sẽ thực hiện việc chấm dứt khổ đau.¹

168. Sau khi tiêu trừ việc luân hồi tái sanh, sau khi biết toàn diện về việc hiện hữu lần nữa, ngay trong thời hiện tại, không còn cơ đối, cô sẽ sống được an tịnh.”

Trưởng lão ni Guttā đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Guttā.

57.

169. “Không đạt được sự an tịnh của ý, không làm chủ được việc kiểm soát ở tâm, tôi đã đi ra khỏi trú xá bốn lần, năm lần.²

170. Sau khi đi đến gặp vị tỳ khuu ni, tôi đã bày tỏ sự tôn kính rồi đã vấn hỏi. Vị ni ấy đã thuyết giảng cho tôi về (mười tám) giới và (mười hai) xứ.

171. Về bốn Chân Lý cao thượng, các quyền, và các lực, các yếu tố đưa đến giác ngộ, Đạo Lộ tám chi phần đưa đến sự đạt được mục đích cao thượng.

172. Sau khi lắng nghe lời nói của vị ni ấy, trong khi làm theo lời chỉ dạy, vào canh thứ nhất của đêm, tôi đã nhớ lại đời sống trước đây.

173. Vào canh giữa của đêm, tôi đã làm trong sạch Thiên nhãn. Vào canh cuối của đêm, tôi đã phá tan khối đồng tâm tối (vô minh).³

174. Và khi ấy, sau khi thấm nhuần cơ thể với hỷ và lạc, tôi đã an trú. Vào ngày thứ bảy, tôi đã đuổi ra các bàn chân, sau khi đã phá tan khối đồng tâm tối (vô minh).”

Trưởng lão ni Vijayā đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Vijayā.

Nhóm Sáu được chấm dứt.

--ooOoo--

¹ Ba câu kệ 175 - 177 đề cập đến năm hạ phần kiết sử và năm thượng phần kiết sử (ND).

² Câu kệ 169 giống câu kệ 37.

³ Nửa sau của câu kệ 172 và câu kệ 173 tương tự câu kệ 120.